

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

1. Thông tin chung:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
		Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Bà	Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông	Võ Hoàng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017
Ông	Trần Bình Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Ông	Taira Yoshiyuki	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/7/2017
		Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thời đại diện theo pháp luật kể từ ngày 10/7/2017
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật kể từ ngày 14/7/2017

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

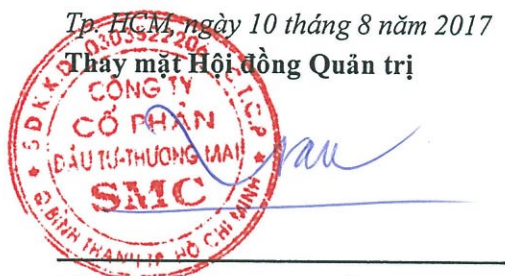
7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0417115BNR/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 3 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.166.182.886.582	2.268.882.904.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.651.583.365	140.678.996.297
1. Tiền	111		54.732.948.231	44.633.036.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.918.635.134	96.045.960.150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	391.770.225.045	481.945.441.677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.574.603.031	7.147.698.766
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.298.947.431)	(4.302.257.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		390.494.569.445	479.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.483.076.362	1.103.287.076.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	823.655.621.532	575.573.685.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	14.692.603.477	164.170.973.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	473.134.851.353	363.542.417.180
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	314.532.508.789	475.546.571.977
1. Hàng tồn kho	141		315.586.105.958	477.249.521.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.053.597.169)	(1.702.949.509)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.745.493.021	67.424.818.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.181.734.193	40.648.625.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	25.563.758.828	26.776.193.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		829.355.357.768	627.781.235.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.605.178.700	3.606.621.510
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	28.383.493.792	29.842.810.932
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.605.178.700	3.606.621.510
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b,4b	(28.456.087.056)	(29.915.404.196)
II. Tài sản cố định	220		187.962.950.049	92.173.691.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.666.652.009	37.036.879.852
- Nguyên giá	222		74.838.328.030	74.838.328.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.171.676.021)	(37.801.448.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	16.620.119.995	19.052.332.677
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.295.282.914)	(19.863.070.232)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	136.676.178.045	36.084.479.416
- Nguyên giá	228		137.697.909.108	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.021.731.063)	(944.499.925)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	630.398.764.035	524.564.827.951
1. Đầu tư vào công ty con	251		553.505.556.172	553.505.556.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.611.582.493	64.721.110.869
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.292.874.630)	(156.236.339.090)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.388.464.984	7.436.093.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.697.247.573	1.727.374.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	5.691.217.411	5.708.719.116
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.995.538.244.350	2.896.664.139.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.086.455.895.304	2.296.805.589.145
I. Nợ ngắn hạn	310		2.066.704.264.872	2.271.274.107.984
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	694.529.038.311	853.856.189.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.220.188.530	48.274.827.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.580.939.122	7.843.595.427
4. Phải trả người lao động	314		-	3.353.431.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.530.770.725	8.540.376.715
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	117.429.592.010	46.108.003.250
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32.591.118.874	92.633.299.745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.195.474.356.419	1.213.914.267.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.348.260.881	(3.249.883.135)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.751.630.432	25.531.481.161
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	19.751.630.432	25.531.481.161
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		909.082.349.046	599.858.550.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	909.082.349.046	599.858.550.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.182.567.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.604.773.314	60.907.774.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.756.295.442	14.083.386.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.848.477.872	46.824.387.856
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.995.538.244.350	2.896.664.139.638

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.607.230.473.655	2.966.059.363.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.607.230.473.655	2.966.059.363.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.534.673.852.767	2.905.321.074.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.556.620.888	60.738.288.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	58.054.036.649	48.472.797.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(64.603.281.966)	33.110.248.736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.146.978.041	27.580.852.597
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	59.102.855.618	36.742.100.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.894.495.285	18.746.537.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		121.216.588.600	20.612.199.744
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.099.866.233	4.261.819.673
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.125.318.589	2.605.998.098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.974.547.644	1.655.821.575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		123.191.136.244	22.268.021.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18.325.156.667	2.438.833.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17.501.705	(854.845.575)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		104.848.477.872	20.684.033.667

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hào



Đỗ Doãn Thành Công



Vũ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.191.136.244	22.268.021.319
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	4.879.671.663	4.850.151.026
- Các khoản dự phòng	03	V.2,3,4,5	(101.055.443.598)	19.071.132.851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		800.625.749	(618.002.963)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.775.393.850)	(43.853.486.463)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	31.146.978.041	27.580.852.597
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.187.574.249	29.298.668.367
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(234.291.719.681)	182.951.451.156
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		161.663.415.528	(98.635.990.591)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.803.073.833	(104.083.497.642)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		30.127.277	30.127.277
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		3.573.095.735	(352.791.926)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.921.486.949)	(27.915.090.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.240.264.185)	(1.762.889.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(797.513.803)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.993.697.996)	(20.470.013.700)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(100.668.929.767)	(15.448.797.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		680.287.318	(647.200.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(251.000.000.000)	542.001.083.333
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		367.100.000.000	(51.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.109.528.376	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.107.916.926
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.775.393.850	48.788.727.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		72.996.279.777	(112.751.070.415)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.883.519.307.804	2.647.857.018.152
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.931.143.886.145)	(2.496.590.840.468)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(710.542.672)	(3.182.380.980)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.755.821.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.090.942.513)	148.083.796.704
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(49.088.360.732)	14.862.712.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140.678.996.297	40.836.080.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.947.800	(317.010.541)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>91.651.583.365</u>	<u>55.381.782.742</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.
- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.
- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 VND, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cầu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 91 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 88 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty CP SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%	88,07%
- Công ty TNHH LD Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%	25,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2017: 22.700 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 20 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt		2.030.830.540	1.829.662.526
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	52.702.117.691	42.803.373.621
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	36.918.635.134	96.045.960.150
Cộng		91.651.583.365	140.678.996.297

(1.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 556,751.30 USD tương đương với 12.638.254.510 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 5,4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37-38)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	823.655.621.532	-	575.573.685.406	-
Khách hàng trong nước	696.624.955.339	-	498.733.611.234	-
- Seasons Avenue tại TP Hà Nội	-	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	1.362.355.447	-	2.714.214.690	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	18.340.001.795	-	48.325.130.535	-
- Phải thu các Bên liên quan	312.446.525.677	-	187.184.060.750	-
- Các đối tượng khác	364.476.072.420	-	254.510.205.259	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Khách hàng nước ngoài	127.030.666.193	-	76.840.074.172	
- Metalworld Trading Pte Ltd	30.277.467.705	-	61.746.389.779	-
- Các đối tượng khác	96.753.198.488	-	15.093.684.393	-
b. Dài hạn	28.383.493.792	(28.383.493.792)	29.842.810.932	(29.842.810.932)
- Công ty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T	1.549.438.802	(1.549.438.802)	1.649.438.802	(1.649.438.802)
- Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	(2.088.152.734)	2.088.152.734	(2.088.152.734)
- Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	2.134.028.325	(2.134.028.325)	2.134.028.325	(2.134.028.325)
- Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	(2.838.399.843)	2.838.399.843	(2.838.399.843)
- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	(3.563.518.010)	3.563.518.010	(3.563.518.010)
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
- Các khách hàng khác	9.842.100.577	(9.842.100.577)	11.201.417.717	(11.201.417.717)
Cộng	852.039.115.324	(28.383.493.792)	605.416.496.338	(29.842.810.932)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	36.912.897.761	-	72.162.723.154	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	112.956.135.764	-	71.944.093.255	-
+ Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	110.981.444.643	-	-	-
+ Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	1.144.557.470	-	570.625.000	-
+ Công ty TNHH SMC - SUMMIT	27.135.133.198	-	8.534.747.336	-
+ Công ty TNHH SMC TOAMI	23.316.356.841	-	33.971.872.005	-
Cộng	312.446.525.677	-	187.184.060.750	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.692.603.477	-	164.170.973.547	-
Khách hàng trong nước	14.692.603.477	-	163.158.454.841	-
Thép Hưng Nghiệp				
Formosa Hà Tĩnh	-	-	21.117.635.165	-
- Công ty TNHH MTV				
Thép Đại Thiên Lộc	-	-	29.890.256.568	-
- Công ty TNHH MTV				
Thép Hòa Phát	11.525.111.290	-	111.911.923.178	-
- Công ty TNHH Thép Đặc				
Biệt Sheng Li VN	1.655.851.661	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.511.640.526	-	238.639.930	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	1.012.518.706	-
b. Dài hạn	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	14.765.196.741	(72.593.264)	164.243.566.811	(72.593.264)
5. Phải thu khác	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	473.134.851.353	-	363.542.417.180	-
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	6.725.871.424	-	11.830.215.465	-
- Phải thu các Bên liên quan về hỗ trợ vốn (V.5c)	447.055.200.319	-	341.118.213.745	-
- Các khoản tạm ứng	1.572.540.000	-	366.200.000	-
- Ký quỹ mua hàng hóa	10.886.757.358	-	10.022.257.358	-
- Các khoản phải thu khác	6.894.482.252	-	205.530.612	-
b. Dài hạn	3.605.178.700	-	3.606.621.510	-
- Ký quỹ thuê mua tài chính	3.275.178.700	-	3.276.621.510	-
- Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	-	330.000.000	-
Cộng	476.740.030.053	-	367.149.038.690	-
c. Các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	-	-	57.338.794.444	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	292.522.418.409	-	251.107.454.825	-
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	27.700.871.048	-	32.671.964.476	-
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	10.612.316.586	-	-	-
+ Công ty TNHH Thép SMC	116.219.594.276	-	-	-
Cộng	447.055.200.319	-	341.118.213.745	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu (xem trang 39)**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	25.978.220.999	-
- Hàng hóa	315.586.105.958	(1.053.597.169)	451.271.300.487	(1.702.949.509)
Cộng	315.586.105.958	(1.053.597.169)	477.249.521.486	(1.702.949.509)

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40)**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	38.915.402.909	38.915.402.909
Số dư cuối kỳ	38.915.402.909	38.915.402.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.863.070.232	19.863.070.232
Khấu hao trong kỳ	2.432.212.682	2.432.212.682
Số dư cuối kỳ	22.295.282.914	22.295.282.914
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.052.332.677	19.052.332.677
Số dư cuối kỳ	16.620.119.995	16.620.119.995

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Mua trong kỳ	100.668.929.767	-	100.668.929.767
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	944.499.925	944.499.925
Khấu hao trong kỳ	-	77.231.138	74.591.138
Số dư cuối kỳ	-	1.021.731.063	1.021.731.063
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.476.579.416	36.084.479.416
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	2.399.348.278	136.676.178.045

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.607.900.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
- Giá trị tiền thuê đất	1.697.247.573	1.727.374.850
Cộng	1.697.247.573	1.727.374.850

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 là 1.697.247.573 đồng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30/6/2017		01/01/2017	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:					
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		5.965.579.134		5.983.080.839	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(310.423.228)		(310.423.228)	
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		36.061.505		36.061.505	
Cộng		5.691.217.411		5.708.719.116	

13. Phải trả người bán ngắn hạn		30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn					
Khách hàng trong nước	565.169.775.838	565.169.775.838	733.811.396.266	733.811.396.266	
- Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	157.029.211.138	157.029.211.138	356.929.902.361	356.929.902.361	
- Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	162.555.651.036	162.555.651.036	167.399.465.228	167.399.465.228	
- Công ty TNHH Posco SS - Vina	175.875.501.976	175.875.501.976	52.870.939.966	52.870.939.966	
- Phải trả các bên liên quan	36.927.042.810	36.927.042.810	84.873.218.209	84.873.218.209	
- Các đối tượng khác	32.782.368.878	32.782.368.878	71.737.870.502	71.737.870.502	
Khách hàng nước ngoài	129.359.262.473	129.359.262.473	120.044.793.095	120.044.793.095	
Cộng	694.529.038.311	694.529.038.311	853.856.189.361	853.856.189.361	
b. Phải trả người bán ngắn là các bên liên quan					
- Công ty CP SMC Hà Nội	-	-	228.060.194	228.060.194	
- Công ty TNHH SMC Summit	36.927.042.810	36.927.042.810	84.645.158.015	84.645.158.015	
Cộng	36.927.042.810	36.927.042.810	84.873.218.209	84.873.218.209	

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/6/2017		01/01/2017	
- Công ty TNHH Thành Lợi		-		35.000.000.000	
- Cty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Tấn Long		803.866.845		604.426.030	
- Các khách hàng khác		4.416.321.685		12.670.401.854	
Cộng		5.220.188.530		48.274.827.884	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2017				30/6/2017
a. Phải nộp					
Thuế nhập khẩu	-	4.285.162.217	4.285.162.217	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.240.264.185	18.325.156.667	7.240.264.185	18.325.156.667	
Thuế thu nhập cá nhân	603.331.242	2.069.485.530	2.417.034.317	255.782.455	
Các loại thuế khác	-	38.736.786	38.736.786	-	
Cộng	7.843.595.427	24.718.541.200	13.981.197.505	18.580.939.122	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
b. Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu	-	20.901.888.304	20.901.888.304	-
Thuế GTGT đầu ra	26.776.193.034	362.610.131.721	359.897.004.964	24.063.066.277
Thuế GTGT hàng nhập khẩu có đối tượng	-	20.901.888.304	22.402.580.855	1.500.692.551
Cộng	26.776.193.034	404.413.908.329	403.201.474.123	25.563.758.828
16. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/6/2017	01/01/2017
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả			845.475.466	1.374.833.283
- Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD			425.061.707	4.577.063.985
- Chi phí phải trả khác			260.233.552	2.588.479.447
Cộng			1.530.770.725	8.540.376.715
17. Doanh thu chưa thực hiện			30/6/2017	01/01/2017
Doanh thu ghi nhận trước			117.429.592.010	46.108.003.250
Cộng			117.429.592.010	46.108.003.250
18. Phải trả khác			30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			95.818.780	195.924.105
- Cổ tức còn phải trả			-	14.755.821.500
- Phải trả các bên liên quan đến gốc và lãi hỗ trợ vốn			32.439.356.859	77.639.966.719
- Các khoản phải trả khác			55.943.235	41.587.421
Cộng			32.591.118.874	92.633.299.745
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH Thép SMC			-	17.227.295.809
+ Công ty TNHH SMC Bình Dương			-	41.756.795.050
+ Công ty TNHH SMC Hiệp Phước			10.716.954.023	10.752.639.776
+ Công ty CP SMC Hà Nội			21.722.402.836	-
+ Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo			-	7.903.236.084
Cộng			32.439.356.859	77.639.966.719
19. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 41-42)				
18. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 43)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.005.961	29.518.361
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.005.961	29.518.361
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.718)	(6.718)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(6.718)	(6.718)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.243	29.511.643
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.243	29.511.643
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	90.377.888.372
Cộng	90.377.888.372	90.377.888.372

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2017	01/01/2017
Ngoại tệ - USD	\$ 556.751,30	\$ 793.587,45
Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng hoá	3.602.068.822.147	2.926.352.927.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.161.651.508	8.528.593.669
Doanh thu xây dựng	-	31.177.841.727
Cộng	3.607.230.473.655	2.966.059.363.331

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty TNHH Thép SMC	4.090.000	31.872.069.506
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	465.342.426.900	232.781.024.568
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	363.709.687.859	241.000.307.704
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	233.852.133.916	196.443.888.839
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	67.606.532.700	36.253.675.184
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	48.298.662.580	28.345.331.293
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	68.957.121.790	54.865.398.197
Công ty TNHH SMC Summit	29.956.261.975	64.783.869.324
Công ty TNHH MTV SMC Toami	6.192.286.910	29.972.868.052
Cộng	1.247.770.655.745	821.561.695.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.535.323.205.107	2.866.816.509.954
Giá vốn công trình đã thi công	-	28.132.045.761
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(649.352.340)	10.372.519.253
Cộng	3.534.673.852.767	2.905.321.074.968
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.952.659.666	22.709.884.468
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	206.640.561	74.355.417
Lãi ứng vốn	9.871.167.423	8.027.244.101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.744.926.200	14.525.694.052
Chênh lệch tỷ giá	800.625.749	3.046.017.903
Chiết khấu thanh toán được hưởng	149.073.661	89.602.039
Bán chứng khoán	1.328.943.389	-
Cộng	58.054.036.649	48.472.797.980
4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	29.355.044.417	25.135.701.032
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	(349.508.522)
Chi phí lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty con	1.791.933.624	2.445.151.565
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(98.946.774.118)	4.395.213.086
Lỗ bán chứng khoán	3.196.514.111	1.483.691.575
Cộng	(64.603.281.966)	33.110.248.736
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.028.358.855	3.002.250.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	371.682.878	302.753.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.989.503.533	29.898.976.451
+ Chi phí vận chuyển	53.500.990.714	29.866.623.114
+ Chi phí khác	488.512.819	32.353.337
Chi phí khác bằng tiền	1.713.310.352	3.538.119.305
Cộng	59.102.855.618	36.742.100.524
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.112.610.269	5.795.657.405
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	190.473.912	18.674.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.075.776.103	2.115.184.523
Thuế, phí, lệ phí	-	4.197.904
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(1.459.317.140)	4.303.400.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.914.451.135	4.965.860.765
Chi phí khác bằng tiền	3.060.501.006	1.543.561.866
Cộng	14.894.495.285	18.746.537.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	3.112.500.000	3.112.500.000
Phạt chậm thanh toán	868.769.562	-
Thu nhập từ bồi thường	437.502.629	1.134.019.779
Thu nhập từ nhận hỗ trợ phí	581.344.956	-
Thu nhập khác	99.749.086	15.299.894
Cộng	5.099.866.233	4.261.819.673
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.432.212.682	2.432.212.682
Chi phí phạt	171.348.767	26.004.268
Chi phí khác	521.757.140	147.781.148
Cộng	3.125.318.589	2.605.998.098
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.537.103.699.705	18.674.364
Chi phí nhân công	9.140.969.124	8.797.908.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.447.458.981	4.850.151.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.903.954.668	34.864.837.216
Chi phí khác bằng tiền	4.773.811.358	5.085.879.075
Cộng	3.612.369.893.836	53.617.450.033
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.191.136.244	22.268.021.319
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(31.565.352.908)	(10.073.855.184)
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	(820.426.708)	4.451.838.868
+ Chi phí không hợp lệ	638.890.432	177.610.995
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	(1.459.317.140)	4.274.227.873
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.744.926.200)	(14.525.694.052)
+ Cổ tức nhận được	(30.744.926.200)	(14.525.694.052)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	91.625.783.336	12.194.166.135
4. Thuế suất	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	18.325.156.667	2.438.833.227

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017		
VND	+200	(13.956.081.331)
VND	-200	13.956.081.331
USD	+100	(202.757.675)
USD	-100	202.757.675
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016		
VND	+100	(935.531.559)
VND	-100	935.531.559
USD	+100	(3.007.946.989)
USD	-100	3.007.946.989

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017	+ 1%	(202.757.675)
	- 1%	202.757.675
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016	+ 1%	(3.007.946.989)
	- 1%	3.007.946.989

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 33.307.298.600 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.679.487.677 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.330.729.860 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.330.729.860 VND.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
>181 ngày	-	28.456.087.056
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	28.456.087.056
Dự phòng giảm giá trị		(28.456.087.056)
Giá trị thuần	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
>181 ngày		29.915.404.196
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	29.915.404.196
Dự phòng giảm giá trị		(29.915.404.196)
Giá trị thuần	-	-

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.195.474.356.419	19.751.630.432	-	1.215.225.986.851
Phải trả người bán	694.529.038.311	-	-	694.529.038.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	34.026.070.819	-	-	34.026.070.819
Cộng	1.924.029.465.549	19.751.630.432	-	1.943.781.095.981
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	1.213.914.267.137	25.531.481.161	-	1.239.445.748.298
Phải trả người bán	853.856.189.361	-	-	853.856.189.361
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	86.221.930.855	-	-	86.221.930.855
Cộng	2.153.992.387.353	25.531.481.161	-	2.179.523.868.514

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 44)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.883.519.307.804	2.647.857.018.152
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.931.143.886.145)	(2.496.590.840.468)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 thay đổi lần thứ 13 ngày 14/07/2017 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, Công ty đã thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Hỗ trợ vốn	-	116.219.594.276
		Bán hàng hóa	1.090.000	-
		Cung cấp dịch vụ	3.000.000	-
		Lãi ứng vốn	(73.044.439)	-
		Thu lãi ứng vốn	1.114.728.135	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	363.709.687.859	112.956.135.764
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.056.331.580	-
		Lãi ứng vốn	4.404.150.657	-
		Mua hàng hóa	(1.733.317.637)	-
		Hỗ trợ vốn	-	292.522.418.409
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	233.846.133.916	36.912.897.761
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000	-
		Mua hàng hóa	(87.138.061.472)	-
		Lãi ứng vốn	(844.460.468)	-
		Thu lãi ứng vốn	18.010.098	-
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa	465.135.846.900	110.981.444.643
		Cung cấp dịch vụ	206.580.000	-
		Thu lãi ứng vốn	53.047.874	-
		Lãi ứng vốn	(732.066.220)	-
		Mua hàng hóa	(108.324.658.245)	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Hỗ trợ vốn	-	10.612.316.586
		Phải trả khác	-	10.716.954.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hóa	46.562.191.990	-
		Mua hàng hóa	(71.107.652.267)	-
		Cung cấp dịch vụ	1.736.470.590	-
		Lãi ứng vốn	(2.861.961.418)	-
		Nhận cổ tức	30.000.000.000	-
		Hỗ trợ vốn vay	-	27.700.871.048
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	67.606.532.700	1.144.557.470
		Mua hàng hóa	(4.127.755.330)	-
		Lãi ứng vốn	(506.458.334)	-
		Cung cấp dịch vụ	3.112.500.000	-
		Nhận hỗ trợ vốn	-	21.722.402.836
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hóa	68.852.577.790	-
		Cung cấp dịch vụ	104.544.000	-
		Lãi ứng vốn	592.818.871	-
		Mua hàng hóa	(9.358.062.346)	-
		Lãi ứng vốn	(462.354.533)	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	(8.694.560)	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	176.947.667.977	27.135.133.198
		Mua hàng hóa	(137.337.882.633)	36.927.042.810
		Cung cấp dịch vụ	3.164.263.463	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	31.413.253.320	23.316.356.841
		Mua hàng hóa	(270.775.415)	-
		Cung cấp dịch vụ	205.248.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
+ Thu nhập Ban điều hành			
Ban điều hành	Thù lao và thưởng	1.398.000.000	1.218.722.000
Cộng		1.398.000.000	1.218.722.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thép các loại và các hoạt động liên quan. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	3.574.603.031	(2.298.947.431)	1.275.655.600	7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina	-	-	-	3.539.306.866	(2.257.805.866)	1.281.501.000
Đại lý Hàng hải Việt Nam - VSA	386.694.831	(139.494.831)	247.200.000	420.483.700	(160.643.700)	259.840.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM			-			-
Công ty CP Inlaco Sài Gòn (ISG)	1.830.000.000	(1.687.000.000)	143.000.000	1.830.000.000	(1.703.500.000)	126.500.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn (SPA)	725.000.000	-	725.000.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP TV XD Tổng hợp (NAC)	632.908.200	(472.452.600)	160.455.600	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677
Cộng	3.574.603.031	(2.298.947.431)	1.275.655.600	7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	30/06/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
a. Ngắn hạn	390.494.569.445	390.494.569.445	479.100.000.000	479.100.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	390.494.569.445	390.494.569.445	479.100.000.000	479.100.000.000		
b. Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-		
- Triệu phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lĩnh hàng năm	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	405.494.569.445	405.494.569.445	484.100.000.000	484.100.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	553.505.556.172	(27.712.935.137)	525.792.621.035	553.505.556.172	(113.349.274.221)	440.156.281.951
Cty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100.000.000.000	(23.941.519.208)	76.058.480.792	100.000.000.000	(99.052.442.373)	947.557.627
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Bình Dương	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(53.088.227)	29.946.911.773
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	(3.771.415.929)	26.228.584.071	30.000.000.000	(3.371.705.901)	26.628.294.099
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	(10.872.037.720)	9.127.962.280
Cty CP SMC Hà Nội	41.300.600.000	-	41.300.600.000	41.300.600.000	-	41.300.600.000
Cty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
- Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	-	57.574.500.000	57.574.500.000	-	57.574.500.000
Cty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Cty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	-	15.934.500.000	15.934.500.000	-	15.934.500.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	63.611.582.493	(31.579.939.493)	32.031.643.000	64.721.110.869	(42.887.064.869)	21.834.046.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	28.099.960.344	(8.779.960.344)	19.320.000.000	28.099.960.344	(18.379.960.344)	9.720.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Cty CP Thép Biên Hòa (VCA)	9.873.574.036	(5.368.931.036)	4.504.643.000	11.030.322.412	(6.925.585.412)	4.104.737.000
Cty CP Thép Nhà Bè (TNB)	1.538.048.113	(831.048.113)	707.000.000	1.490.828.113	(781.519.113)	709.309.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(2.600.000.000)	7.500.000.000	10.100.000.000	(2.800.000.000)	7.300.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	674.691.638.665	(59.292.874.630)	615.398.764.035	675.801.167.041	(156.236.339.090)	519.564.827.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu

	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.456.087.056	-		29.915.404.196	-	
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	3.000.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	3.900.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Khách hàng khác	5.756.451.738	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm	6.315.768.878	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.151.412.938	15.462.736.296	14.408.812.713	74.838.328.030
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	21.151.412.938	15.462.736.296	14.408.812.713	74.838.328.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.506.658.891	5.417.722.892	11.363.540.781	13.513.525.614	37.801.448.178
Khấu hao trong kỳ	418.171.782	877.485.631	976.902.430	97.668.000	2.370.227.843
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.924.830.673	6.295.208.523	12.340.443.211	13.611.193.614	40.171.676.021
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.308.707.192	15.733.690.046	4.099.195.515	895.287.099	37.036.879.852
Số dư cuối kỳ	15.890.535.410	14.856.204.415	3.122.293.085	797.619.099	34.666.652.009

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.281.398.029 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.138.240.371 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 - Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.213.914.267.137	1.213.914.267.137	2.907.885.583.525	2.923.063.722.698	1.195.474.356.419	1.195.474.356.419
18.1 - Vay ngân hàng Vietinbank	897.916.189.223	897.916.189.223	2.223.611.820.406	2.277.903.676.389	843.624.333.240	843.624.333.240
18.2 - Vay ngân hàng Vietcombank	297.838.914.779	297.838.914.779	645.064.912.522	643.277.201.709	299.626.625.592	299.626.625.592
18.3 - Vay ngân hàng VPbank	-	-	30.386.005.997	-	30.386.005.997	30.386.005.997
- Vay ngân hàng Standard Chartered	-	-	2.844.600	2.844.600	-	-
18.4 - Vay cá nhân	1.735.000.000	1.735.000.000	8.820.000.000	1.880.000.000	8.675.000.000	8.675.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.424.163.135	16.424.163.135			13.162.391.590	13.162.391.590
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	11.542.352.640	11.542.352.640			11.537.285.760	11.537.285.760
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.881.810.495	4.881.810.495			1.625.105.830	1.625.105.830
b. Dài hạn	25.531.481.161	25.531.481.161	1.556.730.348	10.598.352.622	19.751.630.432	19.751.630.432
18.5 - Vay ngân hàng SHIHAN (Việt Nam)	7.380.720.000	7.380.720.000	829.435.615	2.472.115.615	5.738.040.000	5.738.040.000
18.6 - Vay ngân hàng VID Public	29.693.113.801	29.693.113.801	727.294.733	4.869.532.342	25.550.876.192	25.550.876.192
18.7 - Nợ thuê tài chính	4.881.810.495	4.881.810.495	-	3.256.704.665	1.625.105.830	1.625.105.830
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(16.424.163.135)	(16.424.163.135)			(13.162.391.590)	(13.162.391.590)
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(11.542.352.640)	(11.542.352.640)			(11.537.285.760)	(11.537.285.760)
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(4.881.810.495)	(4.881.810.495)			(1.625.105.830)	(1.625.105.830)
TỔNG CỘNG	1.239.445.748.298	1.239.445.748.298	2.909.442.313.873	2.933.662.075.320	1.215.225.986.851	1.215.225.986.851

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- 18.1 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 16.2380137-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016 với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: đối với VNĐ từ 2,3% đến 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; Bất động sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 843.624.333.240 đồng.
- 18.2 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013, các hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 06/10/2016 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 5,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 299.626.625.592 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- 18.3 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017, với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở khả năng tài chính của Công ty với số tiền vay không vượt quá 70 tỷ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 30.386.005.997 đồng.
- 18.4 - Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.
- 18.5 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/04/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: 3,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 252.000 USD tương đương 5.738.040.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 72.000.00 USD tương đương 1.639.440.000 đồng.
- 18.6 - Khoản vay Ngân hàng VID Public - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1,496,705.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 1.122.128,95 USD tương đương 25.550.876.192 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 181,334.00 USD tương đương 4.129.202.880 đồng.

18.7 Nợ thuê tài chính dài hạn

	6 tháng đầu năm 2017			6 tháng đầu năm 2016		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 30/6/2017	Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2017	Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	1.625.105.830			6.387.631.080		
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	126.056.145	3.256.704.665	1.594.773.393	306.505.331	3.182.380.980
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.625.105.830)			(6.387.631.080)		
Cộng	-	126.056.145	3.256.704.665	1.594.773.393	306.505.331	3.182.380.980

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	30/06/2017	
	USD	Tương đương VND
+ Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	38.266,21	871.321.602
+ Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	33.104,27	753.784.228
Cộng	71.370,48	1.625.105.830
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(71.370,48)	(1.625.105.830)
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016						
Vào ngày 01/01/2016	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	14.083.386.904	553.034.162.636
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	20.684.033.667	20.684.033.667
Giảm khác	-	-	-	-	(1.508.901)	-
Vào ngày 30/6/2016	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	34.765.911.669	573.716.687.401
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017						
Vào ngày 01/01/2017	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	60.907.774.761	599.858.550.493
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	124.876.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	104.848.477.872	104.848.477.872
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.075.657.819)	(5.075.657.819)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.755.821.500)	(14.755.821.500)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(320.000.000)	(320.000.000)
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)
Vào ngày 30/6/2017	420.059.610.000	253.182.567.160	(142.489.800)	90.377.888.372	145.604.773.314	909.082.349.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2017		31/12/2016		30/6/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Chứng khoán kinh doanh	3.574.603.031	(2.298.947.431)	7.147.698.766	(4.302.257.089)	1.275.655.600	2.845.441.677
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	405.494.569.445	-	484.100.000.000	-	405.494.569.445	484.100.000.000
- Phải thu khách hàng	852.039.115.324	(28.383.493.792)	605.416.496.338	29.842.810.932	823.655.621.532	635.259.307.270
- Phải thu khác	475.167.490.053	-	366.782.838.690	-	475.167.490.053	366.782.838.690
- Tiền và các khoản tương đương tiền	91.651.583.365	-	140.678.996.297	-	91.651.583.365	140.678.996.297
TỔNG CỘNG	1.827.927.361.218	(30.682.441.223)	1.604.126.030.091	25.540.553.843	1.797.244.919.995	1.629.666.583.934
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	1.215.225.986.851	-	1.239.445.748.298	-	1.215.225.986.851	1.239.445.748.298
- Phải trả người bán	694.529.038.311	-	853.856.189.361	-	694.529.038.311	853.856.189.361
- Phải trả khác	34.026.070.819	-	86.221.930.855	-	34.026.070.819	86.221.930.855
TỔNG CỘNG	1.943.781.095.981	-	2.179.523.868.514	-	1.943.781.095.981	2.179.523.868.514